

# BÀN VỀ CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHIẾT TỰ TRONG DẠY HỌC CHỮ HÁN HIỆN NAY

LÊ QUANG SÁNG\*

\*Đại học Ngoại thương, ✉ lequangsang@ftu.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/10/2018; ngày sửa chữa: 03/11/2018; ngày duyệt đăng: 20/12/2018

## TÓM TẮT

Khác với các ngôn ngữ ký âm khác, chữ Hán là chữ biểu ý, khó học, khó nhớ, khó viết, hay quên bởi độ phức tạp của nó. Thế nhưng hiện nay, việc dạy học chữ Hán chủ yếu dạy giống như ngôn ngữ ký âm, chưa coi trọng và chưa hiểu đúng về chữ Hán. Trong đó, chiết tự là một phương pháp phân tích các yếu tố cấu tạo hình thể chữ Hán cả ba phương diện hình, âm và nghĩa để đoán biết ý nghĩa của chữ hoặc của từ tố, được nghiên cứu, ứng dụng trong dạy học chữ Hán gần 2000 năm. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi muốn đưa ra một số căn cứ khoa học áp dụng phương pháp chiết tự, giúp người dạy có cái nhìn tổng quan về nội dung dạy học và đối tượng dạy học, từ đó có thể linh hoạt sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp, giảm gánh nặng cho người học, góp phần khắc phục một số vấn đề trong dạy học chữ Hán hiện nay, nâng cao chất lượng dạy học.

**Từ khóa:** cơ sở, chiết tự, chữ Hán, dạy học, phương pháp

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chữ Hán khó học, khó nhớ, đọc, khó viết, là lời than vãn chung của đại đa số người học chữ Hán. Sinh viên học tiếng Hán ở giai đoạn cơ sở, khó khăn chính là việc nhớ và viết được chữ Hán. Có rất nhiều sinh viên bỏ ra một lượng lớn thời gian để học viết chữ Hán, nhưng hiệu quả lại không cao, cũng không ít học sinh thi không qua chỉ vì khả năng nhận biết và nhớ chữ Hán hạn chế. Theo khảo sát của nhóm nghiên cứu Nguyễn Bảo Ngọc (2014, tr.29) về lỗi sai thường gặp của sinh viên Đại học Ngoại thương, việc quên chữ khi viết khá thường xuyên, chiếm tỷ lệ trên 50%. Theo kết

quả khảo sát 150 bài viết của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội của Nguyễn Đình Hiền (2017, tr.23) có 1147 chữ viết có vấn đề, trong đó: 502 chữ viết nhầm, 460 chữ viết sai, 166 chữ viết phiên âm, 19 chữ không viết. Thực trạng dạy học chữ Hán hiện nay đặt ra nhiều vấn đề, nếu tính theo thang đánh giá năng lực của Bloom (1956) thì khả năng nhớ chưa đạt được mục tiêu mong muốn, mục tiêu hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá và sáng tạo còn có khoảng cách khá xa.

Nguyên nhân dẫn đến kết quả không mong muốn nêu trên đến từ hai nguyên nhân chính: Một

là bản thân chữ Hán phức tạp, khó; Hai là phương pháp dạy học thiên về chú trọng dạy viết theo nét viết, nguyên tắc viết, chưa khai thác tốt đặc điểm biểu ý của chữ, làm cho việc học của sinh viên khó còn khó hơn. Chữ Hán đã trải qua 5 hình thái phát triển từ chữ Giáp cốt – Kim văn – Triện văn – Lệ văn và Khải văn theo hướng đơn giản hóa về hình thể, một mặt không ngừng bổ sung các yếu tố âm thanh để đạt mục đích ghi lại lời nói (trên 80% chữ hình thanh), một mặt cố lưu giữ giá trị ý nghĩa của chữ, việc hiểu được một chữ Hán cũng cần khá nhiều công sức. Đến chữ giản thể ngày nay, chữ Hán vẫn có quá nhiều nét viết, trung bình một chữ khoảng 11 nét viết, vượt xa khả năng ghi nhớ của con người ( $7 \pm 2$ ), điều này làm cho người học khó viết, khó nhớ. Các giáo trình dạy học hiện nay chủ yếu viết theo cách học chữ ký âm, tuy có phân tích chữ Hán, nhưng chủ yếu phân tích theo nét viết, quy luật bút thuận tiện cho việc viết chữ, đặc điểm của chữ Hán chưa được thể hiện rõ. Thế nên, cách dạy chữ Hán chủ yếu dạy viết theo nét, quy tắc bút thuận, dạy theo bộ kiện chỉ là hỗ trợ, chưa khai thác tốt đặc điểm chữ biểu ý của chữ, chưa biết cách tổ hợp lại khối thông tin (tổ hợp các nét viết: bộ kiện) để phù hợp với khả năng nhận thức của con người. Cách dạy lấy nét viết làm trung tâm này có thể giúp người học sau một thời gian có thể viết được một chữ mới đúng quy tắc, nhưng cách dạy này không phù hợp với khả năng ghi nhớ của con người, làm cho chữ Hán vốn đã khó lại càng khó hơn, nên hiệu quả dạy học chưa thật hoàn hảo.

Qua quá trình khảo cứu và ứng dụng phương pháp chiết tự ở các lớp tại Đại học Ngoại thương, chúng tôi thấy hiệu quả rõ rệt, tăng khả năng ghi nhớ, khả năng hiểu, phân tích, đặc biệt không khí lớp và sự hứng thú của sinh viên được cải thiện rõ rệt. Thế nhưng, việc ứng dụng rộng rãi vẫn còn rất khó khăn.

Trên thực tế, việc áp dụng các phương pháp chiết tự chữ Hán trong quá trình dạy học đã được Trung Quốc coi trọng hơn hai ngàn năm nay. Chiết tự là phương pháp giúp người học chữ Hán dễ nhớ chữ, được nảy sinh trên cơ sở nhận thức về chữ Hán cả ba phương diện hình, âm, nghĩa, nhưng

chủ yếu là hình thể chữ. Chiết tự là một phương pháp phân tích các yếu tố cấu thành của chữ để xác định nguồn gốc, ý tưởng tạo chữ, ý nghĩa của chữ. Theo “Từ điển Tiếng Việt” do Hoàng Phê chủ biên (2009, tr.216): “*Chiết tự (1) phân tích chữ (nói về chữ Hán) ra từng yếu tố mà đoán việc lành dữ theo một thuật bói toán ngày xưa. (2) Dựa theo các ý nghĩa của các yếu tố cấu thành mà xác định nghĩa của cả chữ hoặc của cả từ*”.

Với ý nghĩa thứ 2 trong định nghĩa của Hoàng Phê, từ thời Đông Hán, Hứa Thận/许慎 đã phân tích chữ Hán một cách hệ thống nhất trên cả ba phương diện hình, âm và nghĩa trong “*Thuyết văn giải tự*” trên cơ sở lý luận Lục thư. Sau này, các nhà nghiên cứu đứng trên các phương diện khác nhau đi sâu nghiên cứu chữ Hán, hình thành các hướng nghiên cứu như cấu tạo chữ Hán, kết cấu chữ Hán, hình nghĩa chữ Hán, chữ Hán và văn hóa, chữ Hán và triết học..., đều dựa trên cơ sở nhận thức chữ Hán về cả ba phương diện hình, âm, nghĩa ở các mức độ khác nhau mà trọng tâm là hình thể chữ Hán. Một số kết quả nghiên cứu tiêu biểu như “*Cấu hình học Hán tự/汉字构形学*” (Vương Ninh/王宁, 2015), “*Giải tích hình nghĩa chữ thường dùng trong dạy học chữ Hán/汉字教学常用字形义解析*” (Kim Văn Vi/金文伟, Tăng Hồng Ôn Lê/曾红温莉, 2012)... Có thể chia làm ba hướng nghiên cứu sau: *chiết tự theo Lục Thư, chiết tự theo kết cấu và chiết tự theo hình, âm và nghĩa* và được ứng dụng khá rộng rãi trong dạy học ở các mức độ khác nhau ở Trung Quốc (Lê Quang Sáng, 2017, tr.43).

Việc nghiên cứu áp dụng phương pháp chiết tự trong giảng dạy ở Việt Nam, cũng được nhiều giảng viên coi trọng. Một số kết quả nghiên cứu tiêu biểu như: “Một số suy nghĩ về việc dạy Hán Nôm” của Phan Đăng (Khoa ngữ văn Đại học Sư phạm Huế, 2004), “Giảng dạy chữ Hán bằng phương pháp Chiết tự” của Lê Quang Sáng (Kỷ yếu khoa học, Đại học Ngoại thương, 2008)..., cũng đã đề cập, đề xuất sử dụng phương pháp chiết tự trong giảng dạy tiếng Hán, nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Các nghiên cứu đa phần vẫn dừng lại ở kết quả ban đầu (đề xuất kiến nghị), mà chưa có nhiều nghiên

cứ chuyên sâu, mang tính ứng dụng cao, chưa có nhiều nghiên cứu mang tính thực nghiệm, kiểm chứng. Theo khảo sát của TS Nguyễn Thị Thu Trang (2016) cả ba khu vực Bắc, Trung, Nam, tỷ lệ giảng viên thích sử dụng phương pháp dạy chữ theo hình, dạy chữ theo nghĩa của chữ, dạy chữ theo hình, âm, nghĩa đều chiếm trên 80%.

Giờ dạy chữ Hán khá khó dạy, vì chữ khó nhớ, sinh viên dễ chán, dễ mệt mỏi. Khi áp dụng phương pháp chiết tự chữ Hán, sinh viên rất hứng thú, chất lượng dạy học cải thiện rõ rệt, sinh viên nhớ được, đọc được và viết được ngay. Phương pháp này giúp sinh viên không chỉ nhớ tốt chữ Hán mà còn tăng sự hiểu biết về văn hóa Hán, về nhân sinh quan, thế giới quan. Nhưng việc áp dụng phương pháp chiết tự trong giảng dạy khá hạn chế, lối chiết tự theo các cách khác nhau, không có sự thống nhất, đôi khi thiếu tính khoa học. Để thực sự hiểu một chữ, mất rất nhiều công sức, nhưng thời lượng dành cho việc giảng dạy sâu về chữ Hán lại rất ít. Giờ giảng trên lớp không nhiều, các kiến thức khác để bổ trợ cho các kỹ năng khác cũng cần nhiều thời gian chuẩn bị, nên trên thực tế không phải giảng viên nào cũng đủ thời gian để tra cứu các chữ xuất hiện trong bài khóa (vì từ mới xuất hiện trong bài khá nhiều).

Chất lượng dạy học chữ Hán hiện nay chưa cao, phương pháp chiết tự hiệu quả, nhưng thời lượng áp dụng cho phương pháp này không nhiều, cần có thay đổi nhận thức đối với chữ Hán và phương pháp dạy học phù hợp. Muốn có thay đổi, cần phải có cơ sở lý luận vững chắc cho việc áp dụng phương pháp này. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi xin phép không trình bày về phương pháp chiết tự chữ Hán mà chỉ giới hạn ở một số căn cứ cho việc ứng dụng phương pháp chiết tự trong dạy học chữ Hán hiện nay, hy vọng bài viết có thể giúp những người làm công tác dạy học chữ Hán cái nhìn tổng thể về chữ viết trong tiếng Hán và tiếng Việt, khả năng nhận thức của con người, cũng như những khó khăn của người học, từ đó có thể linh hoạt sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp, nâng cao hiệu quả dạy học.

## 2. CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHIẾT TỰ

Đứng ở góc độ dạy học, chiết tự là một phương pháp dùng để phân tích chữ Hán chủ yếu theo bộ kiện, nhằm giúp người học hiểu sâu về chữ Hán, từ đó dễ học hơn, dễ nhớ hơn, nhớ lâu hơn, khó quên hơn, thông qua việc phân tích còn hiểu hơn về văn hóa nhân sinh của người Trung Quốc, dưới đây chúng tôi xin trình bày một số căn cứ cho việc áp dụng phương pháp này trong quá trình dạy học.

### 2.1. Xuất phát từ chất lượng dạy học chữ Hán hiện nay

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu Nguyễn Bảo Ngọc (2014) về Lỗi sai thường gặp khi viết chữ Hán của sinh viên khoa tiếng Trung Quốc trường Đại học Ngoại thương qua các bài kiểm tra tiếng Trung Quốc cơ bản 1, tiếng Trung Quốc cơ bản 2, tiếng Trung tổng hợp 1, tiếng Trung tổng hợp 2, Viết 1 của 16 sinh viên K50, 18 sinh viên K51, 18 sinh viên K52, thu thập được 828 lỗi sai. Kết quả là lỗi sai nét chữ Hán 50,4%, bộ kiện (部件)<sup>1</sup> 26,4%, viết sai chữ viết nhầm chữ 18,5%, lỗi do ảnh hưởng tiếng Việt 4,7%, lỗi nhầm chữ chiếm 18,5%. Lỗi sai về nét viết chiếm hơn một nửa. Tình trạng quên chữ Hán khi viết của 90 sinh viên khóa K50, K51, K52 giai đoạn sơ cấp, ở các mức độ thường xuyên, thỉnh thoảng, ít khi quên và không. Kết quả thu được như sau:

*Bảng 1: Kết quả tình trạng quên chữ Hán của sinh viên*

Mức độ	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Ít khi quên	Không
Số lượng	47	42	1	0
Tỷ lệ	52%	47%	1%	0%

Nhìn vào kết quả quên chữ của sinh viên cho thấy kết quả rất đáng báo động, cần thiết phải tìm phương pháp dạy học phù hợp để nâng cao chất lượng dạy học.

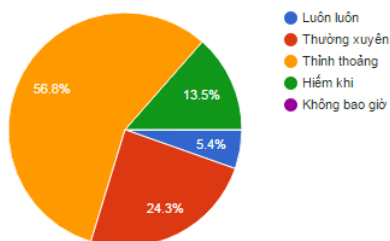
Chúng tôi tiến hành một cuộc khảo sát về cách học của sinh viên và cách dạy của giảng viên theo đặc điểm của chữ Hán. Giả thiết của chúng tôi là nếu giảng viên dạy theo hướng khai thác tốt đặc điểm chữ Hán, phân tích các yếu tố cấu thành chữ, thì sinh viên sẽ hình thành được thói quen phân tích chữ, biết cách phân tích các bộ phận, các yếu tố cấu thành chữ giúp cho việc nhớ nhanh, nhớ lâu, hiểu chữ trong quá trình học. Đối với sinh viên, chúng tôi khảo sát 74 sinh viên thuộc các chuyên ngành có liên quan đến tiếng Trung đã và đang học tập tại trường Đại học Ngoại thương, tỷ lệ các khóa như sau: 44,6% sinh viên K52, 32,4 % sinh viên K53, còn lại là sinh viên K54, K55 và cựu sinh viên, trong đó có 40/74 phiếu sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thương mại, 31 phiếu sinh viên chuyên ngành Kinh tế đối ngoại và 3 phiếu sinh viên các khoa khác. Đa phần sinh viên tham gia khảo sát đã học Tiếng Trung từ Trung học phổ thông, chỉ có 31,1% số mẫu khảo sát học 1 - 3 năm (tức là bắt đầu học từ khi vào Đại học). Điểm chú ý thứ hai khi tiến hành khảo sát phương pháp tự học ở nhà đó là các bạn sinh viên vẫn học nhớ chữ bằng cách viết đi viết lại nhiều lần. Đồng thời người tham gia cũng thừa nhận cách dạy và học như hiện tại đang là rào cản để nhớ mặt chữ. Sự phát triển của công nghệ thông tin, các phần mềm gõ chữ hiện đại xuất hiện, việc viết bằng tay không còn phổ biến khiến phương pháp học truyền thống không

còn hiệu quả khi học ngôn ngữ này. Chúng tôi thống kê hai câu hỏi về việc áp dụng phương pháp chiết tự, trong bài chúng tôi sử dụng là phương pháp phân tích chữ, vì hiện nay có cách hiểu khác nhau về chiết tự theo hướng chưa thật chính xác (Lê Quang Sáng, 2017). Kết quả như biểu đồ 1.

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 24.3% sinh viên cho rằng, giảng viên thường xuyên sử dụng phương pháp phân tích chữ, còn đa số các thầy cô đã áp dụng phương pháp này ở mức độ không thường xuyên và thấp, chủ yếu dừng lại ở những chữ dễ, khá nhận biết. Khi được hỏi về các phương pháp phân tích chữ mà các thầy cô áp dụng, thì câu trả lời rất chung chung, cho thấy sinh viên vẫn rất mơ hồ về phương pháp này. (Xem biểu đồ 2).

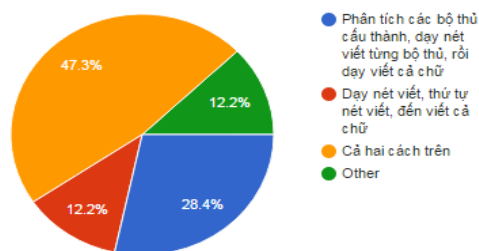
Vì hiện nay, cách hiểu phổ biến của người Việt coi bộ phận là bộ thủ, nên để kết quả sát với nhận thức hơn, chúng tôi sử dụng khái niệm bộ thủ khi hỏi. Kết quả cho thấy, cách dạy theo bộ thủ làm trung tâm khá hạn chế chỉ chiếm 28,4%. Việc đưa ra sự lựa chọn giữa hai phương pháp, sinh viên cũng rất khó phân biệt và câu trả lời an toàn hơn là cả hai cách trên, chiếm tới 47.3%. Khi đề cập đến phương pháp chiết tự chữ Hán trong giảng dạy cũng như đánh giá hiệu quả của việc áp dụng phương pháp này, phần đông đều cho rằng việc áp dụng khá hữu hiệu, đem lại kết quả khả quan cho

Trên lớp các thầy cô có hay phân tích chữ Hán rồi giải thích nghĩa chữ không?



Biểu đồ 1: Kết quả mức độ thường xuyên sử dụng phương pháp phân tích chữ trong dạy học

Nếu có, các thầy cô dạy chữ Hán theo phương pháp nào?



Biểu đồ 2: Kết quả sử dụng các phương pháp trong dạy học

người học. Thế nhưng, khi được hỏi về việc phân tích chữ trong dạy học như các thầy cô có hướng dẫn cách để nhớ chữ như khẩu quyết các bộ thủ, phân tích nghĩa các bộ thủ cấu tạo nên nghĩa chữ, học chữ qua câu ca, câu vè, các sự tích có liên quan, qua đó tạo ấn tượng mạnh với người học hay không thì câu trả lời thường rất chung chung và nhiều câu trả lời chủ yếu là không dạy. Đồng thời, khi được hỏi về việc nếu được kiến nghị dạy học theo các phương pháp nào thì rất nhiều câu trả lời mong muốn được học và phân tích ý nghĩa của từng chữ, những sự tích có liên quan,... Cho thấy, sinh viên chưa nắm được phương pháp dạy học này. Thực tế, trong quá trình dạy học, chúng tôi khảo sát một số lớp năm thứ 4 sau khi học xong môn văn tự ở khóa K50, K51, K52, K53, K54, có đến 50% sinh viên vẫn chưa biết cách phân tích các yếu tố cấu thành họ tên của chính mình.

Kết quả khảo sát qua các câu hỏi và phỏng vấn chuyên sâu sự hiểu biết về chữ Hán của người học phản ánh một số vấn đề sau:

+ Người học thường không có nhận thức đầy đủ về chữ Hán, nếu có thì khá mơ hồ, phần nhiều cho rằng chữ Hán khá thần bí và cảm giác sợ hãi. Không những thế, nhiều sinh viên còn có nhận thức lệch lạc về chữ Hán như viết chữ Hán như vẽ tranh, chữ Hán là chữ Tượng hình (chữ tượng hình chỉ chiếm 4%)..., giống như người mới tiếp xúc chữ Hán.

+ Coi chữ Hán như một ký hiệu và học thuộc bằng cách viết đi viết lại nhiều lần, thuộc rồi, một thời gian sau lại quên.

+ Hiện tượng thêm nét, thừa nét, thiếu nét, sai nét, sai chữ, nhầm chữ, quên nét, quên chữ khá phổ biến.

+ Mơ hồ về mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành các chữ Hán, chỉ nắm được một bộ phận nhỏ chữ Hán có mối liên hệ mật thiết với nhau.

+ Số lượng bộ kiện nắm được khá hạn chế trong tổng số hơn 600 bộ kiện, nắm được khá ít ý nghĩa một số bộ kiện.

+ Đa phần không thể phân tích các yếu tố cấu thành chữ, mơ hồ về nghĩa chữ. Chỉ nắm được nghĩa từ vựng.

+ Học chữ nào biết chữ ấy, ít có sự quy nạp các chữ viết khác có bộ kiện liên quan.

+ Sinh viên hầu như không thể vận dụng các quy luật cấu tạo chữ, kết cấu chữ để học và hiểu chữ Hán, hiểu văn hóa Hán.

+ Khả năng tổng hợp các quy luật chữ Hán vào việc học tập nghiên cứu rất hạn chế.

+ Khả năng sử dụng các quy luật tạo chữ, kết cấu chữ để sáng tạo ra các cách học thú vị hầu như không có.

Đối với giáo viên, chúng tôi chủ yếu khảo sát bằng cách đi dự giờ và phỏng vấn chuyên sâu về phương pháp dạy học chữ Hán. Hiện nay, giảng viên giảng dạy chủ yếu theo giáo trình được biên soạn theo bài khóa, trong bài khóa xuất hiện từ mới và chủ điểm ngữ pháp, cuối cùng là phần luyện tập. Đây là loại giáo trình lấy từ vựng và ngữ pháp làm trọng tâm. Việc dạy từ mới trong bài thường theo các bước sau:

*Bước một:* Khi mới học tiếng Hán, giảng viên đọc hoặc phương tiện nghe nhìn đọc từ mới, sinh viên đọc theo, sau đó giảng viên gọi một số sinh viên đọc, nếu có sai sót gì giảng viên sẽ sửa lại. Khi trình độ khá thuần thục, giảng viên không đọc mẫu nữa mà trực tiếp cho sinh viên đọc, sau đó kiểm tra lại.

*Bước hai:* Khi mới học tiếng Hán, giảng viên dạy từng từ xuất hiện trong mục từ mới. Cách dạy: vừa đọc vừa viết từ mới, dạy cách viết từng chữ trong một từ, giảng các nghĩa từ vựng, giảng cách dùng từ, đặt câu mẫu, sau đó cho sinh viên đặt câu, hoặc dịch một số câu liên quan đến từ này, kiểm tra lại xem đúng hay chưa, rồi sửa. Giai đoạn khá thuần thục, việc dạy viết gần như không còn, giảng viên chỉ viết chữ đó lên bảng, tập trung dạy nghĩa từ vựng và ngữ pháp, đặt câu.

Trong quá trình dạy viết, một số chữ hội ý, có bộ kiện truyền thống (bộ thủ), một số giảng viên có giảng giải ý nghĩa của các bộ, cấu tạo nên nghĩa chữ, nhưng việc này không thường xuyên.

Giai đoạn sau, chỉ dạy một số từ mới, một số từ trọng điểm từ vựng và ngữ pháp. Cách dạy: vừa đọc vừa dạy viết, giảng dạy nghĩa từ vựng, giảng các cách dùng từ, đặt câu mẫu cho các cách dùng, sau đó yêu cầu sinh viên đặt câu hoặc dịch một số câu có liên quan đến việc sử dụng từ này.

Cách dạy trên đây nghiêng theo hướng ngôn ngữ, lấy từ vựng và ngữ pháp làm trung tâm, có sự kết hợp 4 yếu tố: âm, hình, nghĩa, dụng. Xét về góc độ ngôn ngữ, cách dạy này khá toàn diện và cũng là cách dạy khá phổ biến trong việc dạy ngoại ngữ nói chung hiện nay. Nhưng như trên phân tích, chữ Hán có tính đặc thù của nó.

Từ vựng trong tiếng Hán cổ đa phần là đơn âm tiết, mỗi chữ Hán ghi lại một âm tiết, vừa là từ tố vừa là từ. Nhưng trong tiếng Hán hiện đại, xu hướng song âm tiết hóa, mỗi từ thường được kết hợp hai âm tiết, tương đương với hai chữ Hán và hai từ tố. Việc dạy từ sẽ không có nhiều thời gian để dạy nghĩa của từng chữ Hán, từng từ tố, mà chủ yếu là dạy từ. Nên trong bốn yếu tố đó, việc dạy “Hình” đa phần chỉ được coi là một ký hiệu ghi lại “Âm”, thường dạy thứ tự các nét trong một chữ, ít chú trọng đến các bộ kiện, bài luyện tập viết trong giáo trình cũng dạy thứ tự các nét trong một chữ. Đây là cách dạy lấy nét viết làm trung tâm. Còn “Nghĩa” giảng viên dạy ở đây chính là nghĩa của từ, ít khi đề cập đến nghĩa của chữ.

Khác với ngôn ngữ ký âm, phần hình không có ý nghĩa, nhưng chữ Hán luôn có sự kết hợp giữa ba yếu tố hình, âm, nghĩa. Cách dạy trên chưa thực sự coi trọng hình, càng ít nhắc tới nghĩa của chữ. Đây chính là cách dạy nghiêng theo hướng coi chữ Hán như những ký hiệu ghi lại âm thanh, lời nói giống như chữ viết trong ngôn ngữ biểu âm (tiếng Việt) mà chưa thực sự coi trọng hình thể và các quy luật cấu tạo chữ Hán. Nói cách khác, người dạy chưa thực sự hiểu cái mình đang dạy, nên sử

dụng phương pháp dạy chưa thực sự hoàn hảo, dẫn đến hiệu quả dạy học chưa được như mong muốn. Nếu đối chiếu theo thang đo hiệu quả dạy học theo Bloom, thì chỉ riêng khả năng nhớ chữ, viết được chữ đã là một vấn đề, chưa nói tới việc hiểu chữ, phân tích, đánh giá, tổng hợp và sáng tạo. Dưới đây, chúng tôi xin trình bày sự khác nhau giữa cách dạy chữ ký âm (tiếng Việt) và biểu ý (chữ Hán), để thấy được việc cần thiết phải có phương pháp dạy học phù hợp.

## 2.2. Từ góc độ khác nhau giữa chữ viết tiếng Việt và chữ Hán: ký âm và biểu ý

Văn tự Việt thuộc loại văn tự ký âm, bản thân chữ viết không có ý nghĩa chữ, nó chỉ là tổ hợp các ký hiệu ghi lại lời nói, giữa các yếu tố cấu thành đó không có sự liên hệ với nhau về ý nghĩa. Nó giống hệ phiên âm Latinh của chữ Hán hiện nay. Việc học chữ tiếng Việt chủ yếu học nguyên âm, phụ âm và học cách tổ hợp giữa nguyên âm phụ âm thành các âm tiết ghi lại lời nói, mà không hề nói đến ý nghĩa của các nguyên âm, phụ âm hay thanh mẫu và vận mẫu bởi các yếu tố này là các ký tự, đại đa số không mang ý nghĩa. Vì vậy, khi dạy chúng ta chỉ cần dạy các phụ âm, nguyên âm, rồi tổ hợp nguyên âm và phụ âm thành chữ viết ghi lại lời nói, mà không dạy ý nghĩa của chữ cái cũng như mối quan hệ về ngữ nghĩa giữa các tổ hợp lớn hơn nguyên âm đơn và phụ âm và cũng không hề dạy ý nghĩa chữ, bởi bản thân các ký tự này đa phần không có ý nghĩa về hình thể.

***Số lượng chữ cái trong tiếng Việt tương đương với số lượng nét viết trong tiếng Hán, nhưng tổ hợp các chữ cái trong tiếng Việt có quy luật nhất định, tổ hợp các nét trong chữ Hán không có quy luật, mỗi chữ là một cách tổ hợp.***

Tiếng Việt có 29 chữ cái tổ hợp nên các chữ viết tiếng Việt, tiếng Hán cũng có khoảng 30 nét viết cấu tạo nên hầu hết các chữ trong tiếng Hán<sup>2</sup>. Hầu hết các nét trong tiếng Hán và chữ cái trong tiếng Việt đều không có ý nghĩa. Tổ hợp 29 chữ cái tiếng Việt có quy luật nhất định dễ học, còn tổ hợp các nét viết chữ Hán, tuy có thể thống kê

trên khoảng 10 quy luật viết, nhưng không phải là quy luật tổ hợp nên chữ viết. Có thể nói, nếu đứng góc độ chữ viết được tổ hợp từ các nét viết thì chữ Hán được tổ hợp một cách không có quy luật nhất định, mỗi chữ là một cách tổ hợp. Hơn nữa, để ghi lại một âm trong tiếng Việt, chỉ cần dùng một chữ, nhưng để ghi lại một âm trong tiếng Hán, đa phần phải dùng rất nhiều chữ, hiện tượng đồng âm khác hình là đặc điểm quan trọng trong tiếng Hán.

***Bình quân số lượng nét viết trong một chữ Hán gấp khoảng 4 lần bình quân số chữ cái trong một chữ trong tiếng Việt.***

Nếu quy nạp chữ Hán có 8 nét viết cơ bản, nếu tính tất cả các biến thể tổng cộng có khoảng 30 nét, hay nói cách khác, 30 nét này cấu tạo nên 16339 chữ Hán<sup>3</sup>. Nếu coi nét viết tương đương với chữ cái, thì nó chỉ hơn một chút trong bảng chữ cái tiếng Anh, tương đương với tiếng Việt. Như vậy đúng lý ra, việc học chữ, viết chữ không phải là khó.

Nhưng như trên phân tích, chữ nhiều nét nhất trong chữ Hán có đến trên 30 nét, bình quân mỗi chữ Hán trung bình có khoảng 10-12 nét viết, tập trung trong khoảng trên dưới 8-17 nét, phổ biến trong khoảng trên dưới 11 nét. Trong “Bảng chữ thường dùng trong tiếng Hán hiện đại” (现代汉语通用字表) thu thập 7000 chữ, tổng số 75290 nét viết, bình quân mỗi chữ có 10.75 nét viết, trong đó số chữ có nét viết từ 9-11 nét nhiều nhất, tổng cộng 2272 chữ, chiếm 33%. Nhưng trong tiếng Việt bình quân chỉ có khoảng 3,4 chữ cái trong một chữ, chữ nhiều nhất chỉ có 7 chữ cái (chữ “nghiêng”), phổ biến trong khoảng từ 2-5 chữ cái. Nếu dạy chữ Hán theo kiểu dạy chữ tiếng Việt, thì độ khó chữ Hán gấp khoảng 4 lần.

***Tổ hợp các chữ cái trong tiếng Việt có quy luật về âm, tổ hợp các nét viết trong chữ Hán không có quy luật, mỗi chữ là một cách tổ hợp, nghĩa là học chữ nào biết chữ ấy cả ba phương diện hình, âm và nghĩa.***

Tổ hợp các phụ âm và nguyên âm tạo nên âm tiết mới có ý nghĩa. Các yếu tố cấu thành nên chữ,

cũng không có mối liên hệ về nghĩa với nhau. Tổ hợp các yếu tố trong một chữ có sự liên hệ về âm, có quy luật nhất định, nhưng không có liên hệ về hình và ý nghĩa. Ví dụ: a → an → ang → lang → nhang.

Nhưng trong chữ Hán, các nét viết trong một chữ không có quan hệ với nhau về âm, cũng không có liên hệ với nhau về hình và nghĩa, mỗi chữ là một cách tổ hợp, không có quy luật. Nên khi gặp một chữ mới, không đọc được. Nhưng tiếng Việt, có thể đọc được.

Như trên trình bày, tổ hợp chữ Hán có 10 cách viết thứ tự các nét, nhưng trên thực tế thứ tự này chỉ có tác dụng viết cho thuận bút, viết dễ dàng hơn, không có mối liên hệ về âm như các chữ trong tiếng Việt, có quy luật nhất định, số lượng chữ viết không nhiều so với con số 16339 chữ trong chữ Hán. Nghĩa là 16339 chữ Hán có 16339 cách tổ hợp các nét. Như vậy, chỉ nhớ 16339 cách tổ hợp các nét này đã là một thách thức vô cùng lớn, độ khó gấp vô số lần chữ viết trong tiếng Việt.

So sánh tương quan giữa hai loại chữ viết cho thấy mức độ khó học, khó nhớ, khó viết, số lượng chữ viết khổng lồ mà học chữ nào biết chữ ấy, là một thách thức rất lớn cho người học. Nếu áp dụng cách dạy chữ biểu âm, thì người học sẽ vô cùng vất vả và áp lực trong quá trình tự học chữ Hán.

Như vậy, nếu học chữ Hán theo nét viết, có thể thấy khó trong khó. Điều đó lý giải tại sao, hiện tượng nhớ sai, viết sai, viết nhầm nét, nhầm chữ, thêm nét, thiếu nét, thừa nét, quên chữ là điều khó tránh khỏi.

### **2.3. Xuất phát từ khả năng ghi nhớ của con người**

Cách dạy theo nét viết đó cũng không phù hợp với khả năng ghi nhớ của con người. Theo nghiên cứu của George Miller (1955) về trí nhớ ngắn hạn của con người (*short-term memory capacity*), khả năng ghi nhớ trung bình của mỗi người trong một khoảng thời gian ngắn là  $7 \pm 2$  (dao động từ 5 đến 9), được gọi là *The magic number 7*, phát biểu được xem là “kinh điển” thời bấy giờ. Nghiên cứu

sau thời đại của Miller chỉ ra rằng, trí nhớ ngắn hạn của con người còn ít hơn con số  $7 \pm 2$ . Con số magic number trong một số nghiên cứu khác chỉ là 3 hoặc 4 mà thôi.

Khả năng nhớ của con người, giúp chúng ta có thể lý giải tại sao chữ Hán lại khó học, khó nhớ, hay quên, hay nhớ sai, viết sai như vậy. Tính theo bình quân số nét trong một chữ vượt quá xa khả năng ghi nhớ của con người, hơn nữa tổ hợp giữa các nét này lại không có mối liên hệ với nhau. Theo “Đại cương cấp độ từ vựng và chữ Hán trình độ tiếng Hán” (汉语水平词汇与汉字等级大纲) liệt kê chữ cấp độ A (cấp dễ nhất) cũng đã xuất hiện chữ có khá nhiều nét, như chữ “贏” (doanh, thắng, chiến thắng), có tới 17 nét viết, gồm 5 bộ kiện cấu thành (vong/亡, khẩu/口, nguyệt/月, bái/贝, phạm/van), cấp độ B chữ có chữ “警” (cảnh: cảnh sát, cảnh giác), có tới 19 nét, 5 bộ cấu thành (thảo/艸, cú/句, khẩu/口, phác (bán văn)/攴, ngôn/言).

Qua đó có thể thấy, nếu cách dạy của chúng ta lấy trọng tâm là nét viết thì hiệu quả không cao, vì các nét trong chữ Hán hầu hết không chứa đựng thông tin, chỉ đơn thuần là các ký tự, hơn nữa số lượng nét trong một chữ vượt quá xa khả năng nhớ của con người. Chính cách dạy đó làm cho việc học chữ Hán vốn đã khó lại càng khó hơn, hiệu quả không cao, gây tâm lý sợ hãi cho sinh viên.

Như trên trình bày, việc tổ hợp lại khối thông tin có thể chúng ta nhớ tốt hơn, nhanh hơn và lâu hơn. Trong tiếng Việt, có sự tổ hợp giữa nguyên âm và phụ âm, tạo thành nguyên âm kép, nhưng những ký hiệu này đa phần không có ý nghĩa về hình thể. Hơn nữa, số lượng chữ cái được tổ hợp trong một chữ khá phù hợp với khả năng nhớ con người, nên không cần thiết phải tổ hợp lại khối thông tin. Trên thực tế, chữ viết tiếng Việt được cấu tạo thường là hai khối thông tin: thanh mẫu + vận mẫu, ví dụ: Đ + iêu = điêu. Khi dạy cho học sinh lớp một, chúng ta cũng dạy học sinh phát âm, đánh vần theo hai khối thông tin này, cộng với dấu trong tiếng Việt. Điều này cũng lý giải tại sao chữ viết tiếng Việt học khá nhanh nhớ.

Nhưng trong chữ Hán, số lượng nét viết trong một chữ vượt khá xa khả năng nhớ của con người (gần gấp đôi), gấp khoảng 3,4 lần khả năng nhớ tốt của con người. Vì vậy, cần thiết phải tổ hợp lại các khối thông tin trong một chữ viết để giúp con người có thể nhớ tốt hơn.

Phân tích hình thể chữ Hán, ta thấy trong chữ Hán có sự tổ hợp của các khối thông tin, các khối thông tin này đa phần đều mang trong mình các yếu tố hình, âm và nghĩa, một số không mang trong mình yếu tố âm, nghĩa, nhưng hình thể khối này khá cố định. Đó chính là các bộ kiện. Theo Hà Cửu Doanh, Hồ Song Bảo, Trương Mạnh (1999, tr.78) thống kê tất cả các chữ xuất hiện trong “Từ Hải” (辞海) và 43 chữ xuất hiện trong GB2312-80 mà “Từ Hải” không có, tổng cộng 16339 chữ, sau đó tiến hành phân tích bộ kiện theo tầng lớp, kết quả như bảng 2:

Bảng 2: Thống kê bộ kiện trung Quốc

Số tầng	Tổng số bộ kiện	Tổng số bộ kiện xuất hiện trong các tầng
Tầng 1	3061	32065
Tầng 2	1302	34296
Tầng 3	539	16777
Tầng 4	195	3872
Tầng 5	48	396
Tầng 6	12	184
Tầng 7	3	6

Kết quả trên cho thấy, các khối này trong một chữ ít nhất là một khối (chữ độc thể), nhiều nhất là bảy khối, đa phần chữ Hán được tổ hợp từ 2-4 bộ kiện, nhiều nhất là ba bộ kiện trong một chữ, đa phần bộ kiện đều chứa đựng thông tin về âm và nghĩa. Theo “Tự điển thông tin chữ Hán” (汉字信息字典) thống kê 7785 chữ, những chữ được cấu tạo từ 3 bộ kiện là nhiều nhất, tổng 3139 chữ, chiếm 40,321%, kế sau là chữ 2 bộ kiện, tổng 2650 chữ, chiếm 34,04%, thứ 3 là chữ gồm 4 bộ kiện, tổng 1276 chữ, chiếm 16,391%, tổng 3 loại chữ



hợp thể (chữ có 2 bộ kiện trở lên) là 7065 chữ, chiếm 90,75%.

Như vậy, nếu dạy học theo bộ kiện sẽ giúp chúng ta ghi nhớ dễ dàng hơn, vì nó phù hợp với khả năng ghi nhớ ngắn hạn của con người. Nếu so với việc dạy theo nét viết, thì khả năng nhớ chữ Hán sẽ nhanh hơn, dễ hơn khoảng 4,5 lần.

Như trên phân tích, chữ Hán giản thể ngày nay có 675 bộ kiện cơ bản cấu tạo nên 16339 chữ viết. 16339 chữ này cấu tạo nên hầu hết các từ vựng trong tiếng Hán. Nói cách khác, để học tốt được chữ Hán, cần nắm được 675 bộ kiện cơ bản, hơn nữa những bộ kiện này khi cấu tạo nên chữ Hán không biểu thị ý nghĩa và âm thanh chính xác. Nếu đem khối thông tin này so với tiếng Việt thì nó gấp mấy chục lần. Hơn nữa, khối thông tin trong tiếng Việt có mối liên hệ về âm, số lượng ít, rất dễ nhớ, nhưng khối thông tin trong chữ Hán, số lượng khối nhiều, bản thân các khối thông tin này cũng có số lượng nét nhiều, giữa các nét không có mối liên hệ về âm, hình và nghĩa, nên bản thân các khối thông tin này cũng rất khó nhớ. Tổ hợp khối thông tin trong một chữ tiếng Việt thường là 2 khối, nhưng trong chữ Hán ít thì có 1, nhiều thì 7, như vậy tính về số lượng khối thông tin trong một chữ viết cũng nhiều nhiều gấp 2,3 lần trong tiếng Việt.

Qua phân tích ở trên đủ thấy chữ Hán khó học, khó nhớ như thế nào. Việc học được chữ Hán là không hề đơn giản. Việc giảm bớt gánh nặng nhớ cho người học là vô cùng cần thiết. Việc dạy học chữ Hán theo bộ kiện cũng chỉ là một phần giúp chúng ta có thể giảm gánh nặng ghi nhớ, hữu ích hơn trong quá trình dạy học.

#### **2.4. Xuất phát từ những khó khăn của sinh viên khi học chữ Hán**

Những khó khăn của sinh viên khi học chữ Hán tóm lại khoảng 7 vấn đề sau:

*(1) Chữ Hán phong phú về số lượng, phức tạp về hình thể, cộng thêm hệ thống phiên âm La tinh*

*là gánh nặng khá lớn cho sinh viên khi bắt đầu học chữ Hán.*

Như trên đã trình bày, chữ Hán hiện nay có khoảng 30 nét viết, 675 bộ kiện cấu tạo nên 16339 chữ Hán, số lượng nét trong một chữ nhiều, tổ hợp mỗi một chữ lại không có quy luật nhất định học chữ nào biết chữ ấy. Để tra được một chữ tiếng Anh, chúng ta chỉ cần căn cứ theo thứ tự a, b, c, nhưng trong tiếng Hán lại tra theo bộ, rồi dò tìm chữ, tìm được chữ rồi, dò tìm từ, tìm được từ rồi, mới biết được cách đọc của nó. Cách đọc hiện nay gọi là phiên âm. Đây là hệ thống ngôn ngữ ghi lại âm thanh giống như tiếng Việt. Nghe người Trung Quốc nói tiếng phổ thông, chúng ta đều có thể dùng hệ thống phiên âm này ghi lại được bằng phiên âm. Nhưng hệ thống phiên âm này tồn tại khá nhiều vấn đề, đặc biệt là từ đồng âm quá nhiều. Nếu chỉ để nghe, về cơ bản không có vấn đề gì vì có ngữ cảnh ngôn ngữ, nhưng nếu cần ghi chép bằng văn bản thì lại nảy sinh rất nhiều vấn đề không thể giải quyết được, điển hình là hiện tượng đồng âm khác hình, nên vẫn không thể thay thế chữ Hán.

*(2) Mỗi chữ Hán là một âm đọc, đồng âm khác hình là hiện tượng phổ biến trong tiếng Hán.*

Mỗi chữ Hán là một âm đọc, học chữ nào mới biết đọc chữ đó. Nhìn một chữ tiếng Việt khi đã học qua cách phát âm, chúng ta dễ dàng đọc được. Nhìn một chữ tiếng Anh, chúng ta có thể đọc tuy không chuẩn nhưng người bản địa có thể nghe hiểu được khá nhiều, nhưng một chữ Hán mà chưa học thì không thể đọc được. Khi gặp một chữ Hán mới chúng ta cũng không biết đọc như thế nào, chỉ có cách tra cứu, mà tra cứu cũng không hề dễ cũng phải có kiến thức nhất định rồi mới có thể tra cứu từ điển. Dù vậy, việc học được cách đọc một chữ Hán mới cũng rất khó khăn.

Theo kết quả thống kê 7000 chữ trong “Bảng chữ thông dụng trong tiếng Hán hiện đại” của Lý Yên và nhóm nghiên cứu, chữ hình thanh có tới 5631, trong những chữ này có tới 1325 bộ kiện biểu âm. Để ghi lại âm trong chữ Hán, lại dùng

rất nhiều bộ kiện để ghi lại, các bộ kiện lại chỉ ghi lại một âm tiết chung chung, chưa có thanh điệu, nên việc nhìn chữ để đoán âm là rất khó. Ví dụ: để ghi lại âm tiết “yi”, có khá nhiều chữ: 义 (义), 夷 (姨), 台 (怡)...

(3) Các dạng nét viết trong chữ Hán nhiều, nhiều dạng nét khá giống nhau, tổ hợp các nét viết không có sự thống nhất trong các chữ viết.

Trương Tịnh Hiền (1998) thu thập 31 dạng nét viết, chia thành 6 nét cơ bản và 25 nét phái sinh, trong đó nhiều dạng nét viết khá giống nhau, sự khác biệt rất nhỏ, làm cho người học khó nhớ, dễ nhầm. Ví dụ hai trường hợp sau:

- Giữa ba nét: “Ngang gập vòng móc” trong chữ Phong (风: nét thứ 2), “Ngang gập uốn móc” trong chữ Cửu (九: nét thứ 2), “Ngang gập vòng” trong chữ Đóa (朵: nét thứ 2).

- Giữa nét “ngang gập ngang phẩy” trong chữ Cập (及: nét thứ 2) và “Ngang gập ngang gập móc” trong chữ Nãi (乃: nét thứ nhất).

Như trên đã trình bày, mỗi chữ Hán là một cách tổ hợp, không có quy luật chung, học chữ nào biết chữ đó, không học không biết viết, không biết đọc, không biết ý nghĩa.

(4) Khoảng cách và sự khác biệt giữa các nét không rõ ràng, hình thể chữ viết khá giống nhau

Nhiều chữ viết trong chữ Hán na ná giống nhau. Khảo sát bảng “Đại cương cấp độ từ vựng và chữ Hán trình độ tiếng Hán” ở bốn cấp độ A, B, C, D, cho thấy cấp độ A có 106 nhóm, cấp B: 79 nhóm, cấp C: 35 nhóm, cấp D: 20 nhóm. Ví dụ chữ 八 (bát: số 8) và chữ 人 (nhân: người), sự khác biệt duy nhất là quan hệ giữa hai nét ở khoảng cách, nét phẩy và nét móc tách biệt là chữ Bát, và hai nét này nối liền với nhau là chữ Nhân. Hay chữ 开 (khai: mở) và chữ 井 (tĩnh: cái giếng) đều là bốn nét viết giống nhau: 2 ngang, 1 phẩy 1 sổ, nhưng nét ngang thứ nhất tiếp giáp với nét phẩy và nét sổ là chữ “khai” (mở), nét ngang thứ nhất giao với nét phẩy và nét sổ là chữ “tĩnh” (cái

giếng). Những tiêu tiết này, chỉ cần bắt cần một chút là viết sai.

(5) Bộ kiện là yếu tố cấu thành cơ bản trong chữ Hán, số lượng bộ kiện quá nhiều, chức năng bộ kiện không có sự đồng nhất.

Bộ kiện được cấu thành từ các nét viết. Theo Hà Cửu Doanh thống kê có, 675 bộ kiện, trong đó khá nhiều bộ kiện gần giống nhau, ví dụ như giữa bộ miên (宀) và huyệt (穴), bộ sĩ (士) và thổ (土), bộ dĩ (巳) và kỷ (己). Hơn nữa, nhiều bộ kiện khi đứng độc lập viết kiểu khác, khi kết hợp với bộ kiện khác cấu tạo nên chữ hợp thể lại viết kiểu khác như bộ thủ (扌) và chữ thủ (手), bộ tâm (忄) và chữ tâm (心).

Theo kết quả nghiên cứu của Lý Yên và nhóm nghiên cứu, trong 5631 chữ hình thanh, có 246 chữ có ý nghĩa khác nhau, ký hiệu biểu nghĩa cũng không đồng nhất. Ví dụ, với ý nghĩa liên quan đến ăn uống, những chữ “吃 (ăn), 嚼 (gặm, nhấm), 喝 (uống) dùng bộ khẩu (口) để biểu ý, nhưng chữ “餐 (đồ ăn), 饮 (uống)” lại dùng bộ thực (食, 饣) để biểu ý. Người học khó mà xác định được đâu là ký hiệu biểu âm, đâu là ký hiệu biểu ý.

(6) Chữ Hán là chữ ghi lại từ tố, việc sử dụng chữ Hán nào để ghi lại âm tiết cũng là vấn đề khó.

Mỗi chữ Hán là một từ tố. Ngoài việc đọc được, viết được, chữ Hán còn liên quan đến cách dùng chữ. Phân biệt, dùng đúng các chữ trong các hoàn cảnh ngôn ngữ cũng là một vấn đề khó cho sinh viên. Ví dụ: Cùng là chữ “duy”, đọc là “wéi”, nhưng chữ viết lại có ba chữ: “维, 惟, 唯”. Chữ “duy” trong các từ “duy trì, duy tu” chỉ có thể viết chữ 维: 维持, 维护, mà không thể viết thành chữ “惟”, nhưng chữ duy trong chữ “tư duy” có thể viết thành: “思维” hoặc “思惟”, chữ duy trong các từ “duy độc” (chỉ một), “duy khủng” (chỉ e, chỉ sợ) thì có thể viết là “惟独” và “唯恐”, cũng có thể viết thành “唯独” và “唯恐”, nhưng chữ “duy” trong từ “duy tâm, duy vật” thì chỉ có thể dùng chữ “唯”, chỉ có thể viết thành “唯心” và “唯物”.

Đây cũng là vấn đề rất khó đối với người Việt, mà chính các cụ ta xưa khi học cũng hay bị nhầm lẫn, mà điển hình là chữ “tác” (作) và chữ “tộ” (作: xấu hổ, tủi thẹn, hoặc 胙: thịt cúng) vì các chữ này có cách viết gần giống nhau, âm đọc chữ Hán giống nhau đều là “zuò”.

(7) Ý nghĩa chữ sơ khai của chữ và của từ đôi khi không có sự liên kết chặt chẽ về mặt ý nghĩa

Chữ Hán ban đầu thường dùng để ghi lại nghĩa của chữ, hoặc nghĩa của từ tổ, nhưng trong chữ Hán hiện đại (chữ giản thể), nghĩa của chữ vốn có trong nhiều từ bị ẩn đi, hoặc có nghĩa rất ít sử dụng. Khi các từ tổ kết hợp với nhau thành từ, về mặt chữ chúng ta lại rất khó tìm lại được câu nói về mặt ý nghĩa, nên dễ dùng sai, viết sai. Ví dụ cùng là chữ “Khắc”, tại sao trong từ “khắc khổ” (刻苦) lại dùng chữ “刻” mà từ “khắc phục” (克服) lại dùng chữ “克”? Vì sao chữ “đề” trong từ “đề cương” lại viết thành “提纲”, mà lẽ ra phải chữ “đề” trong chữ “đề mục” (题目) mới đúng chứ? Theo logic phải viết thành “题纲” mới đúng.

### 3. KẾT LUẬN

Để nâng cao hiệu quả dạy học, giảng viên cần nhận thức đúng đắn về chữ Hán trong mối quan hệ tương quan với các ngôn ngữ ký âm khác. Cần có sự khảo cứu nghiêm túc, ứng dụng những phương pháp dạy học phù hợp với nội dung và đối tượng dạy học.

Qua quá trình khảo cứu và thực nghiệm tại Trường Đại học Ngoại thương, chúng tôi đề xuất kiến nghị nên bổ khuyết sự thiếu hụt trong giáo trình, chú trọng đến nội dung và đối tượng dạy học, cần đi sâu khai thác phân tích chữ Hán theo quy luật cấu tạo chữ, tổ hợp lại các khối thông tin phù hợp với khả năng ghi nhớ tốt của con người bằng cách lấy bộ kiện làm trung tâm, coi trọng các bộ thủ truyền thống, các bộ kiện có tần suất sử dụng cao theo cả ba phương diện hình, âm, nghĩa, chủ yếu là việc phân tích hình thể chữ có sự lồng ghép ý nghĩa bộ kiện và âm đọc, bố trí thời lượng nhất định cho việc dạy chữ Hán, rèn viết chữ Hán

trong giai đoạn đầu mới học chữ Hán, dạy học chữ Hán trong mối tương quan với từ và ngữ, cũng như đưa vào bối cảnh ngôn ngữ để sinh viên dễ nắm bắt nghĩa chữ, nghĩa từ và có thể sử dụng được ngay trong các bối cảnh ngôn ngữ nhất định, tăng khả năng thực hành cho sinh viên. Chú trọng việc dạy cho sinh viên phương pháp chiết tự, phương pháp tổ hợp các khối thông tin, khai thác tính chất biểu ý, kết hợp với văn hóa kết tinh trong chữ, để sinh viên có thể tự chiết tự, tăng khả năng ghi nhớ, dần hình thành cách kỹ năng phân tích chữ, tiến đến có thể tổng hợp và sáng tạo, đạt hiệu quả và mục tiêu dạy học./.

#### Chú thích:

1. Bộ kiện và bộ thủ: Thuật ngữ *Bộ kiện* là danh từ xuất hiện thời hiện đại. Năm 1965, Nghê Hải Thụ trong bài “Thiên bàng và bộ kiện”, khái niệm bộ kiện chính thức được đề cập, sau này giới học thuật sử dụng nhiều. Song song với khái niệm bộ kiện, người ta còn sử dụng các thuật ngữ như “tự nguyên”, “tự tổ”, “cấu kiện”, “tổ kiện”, “hình vị”, giới công nghệ thông tin cũng như giới học thuật, sử dụng các thuật ngữ này không có sự đồng nhất. Hiện nay, xu hướng sử dụng bộ kiện đang dần chiếm ưu thế chủ đạo (Phí Cẩm Xương, 1996). Bộ kiện cũng là khái niệm khá mới với người Việt Nam, người Việt Nam quen dùng khái niệm bộ thủ, đa phần được hiểu bộ thủ là bộ kiện, như “*Bộ thủ/部首 là thành phần cốt yếu của từ tiếng Hán, nó đóng vai trò gần như một “bộ chữ cái” trong tiếng Hán. Có tất cả 214 bộ thủ, hầu hết các chữ trong 214 bộ thủ đều là chữ độc thể tự, là những chữ không thể phân tích nhỏ ra được nữa, nếu phân tích ra, các thành phần đều vô nghĩa, vì vậy phải học thuộc bộ thủ*” (<http://vuihoctienghan.edu.vn/214-bo-thu-va-cach-hoc-chu-han-de-nhat.html>). Cách hiểu như vậy không thật chính xác. Khái niệm bộ thủ được Hứa Thận đưa vào “Thuyết văn” lần đầu tiên, sau khi phân tích ngữ liệu chữ Hán, ông phân loại chữ Hán theo 504 bộ thủ, sau này “Tân Hoa tự điển” thu gọn lại thành 214 bộ thủ. Bộ thủ trong tiếng Hán được hiểu là một khái niệm dùng để sử dụng phân loại chữ Hán khi biên tập tự điển, từ điển tiện tra cứu theo bộ. Từ điển Hán Việt hiện đại giải thích: Tự điển, từ điển căn cứ vào kết cấu tự hình chữ Hán, lấy thiên bàng giống nhau về hình thể, sắp xếp theo thứ tự làm căn cứ tra chữ, những bộ mà được phân loại gọi là bộ thủ như nhân/人, khẩu/口, ngôn/言, kim/金, mã/马... Như vậy, có thể hiểu bộ thủ có mặt ở hầu hết các chữ Hán, nhưng không phải bộ thủ cấu tạo nên hầu hết các chữ Hán, nó là những bộ kiện có tần suất cấu tạo chữ cao. Nói cách khác, bộ thủ là một bộ phận của bộ kiện, còn bộ kiện không phải là bộ thủ (Lê Quang Sáng, 2017).

2. Số lượng nét viết chưa có sự thống nhất. Số lượng nét cơ bản không thống nhất: 5,6,7,8 nét, số lượng nét phái sinh chưa có sự thống nhất cũng vậy. Thế nên, hiện nay, nhiều bảng tên gọi các nét viết ở Trung Quốc có số lượng không đồng nhất: 28, 29, 31, 32, 34. Thời Tấn, Vị phu nhân trong “Bút trận đồ” (笔阵图), phân thành 7 nét, Trương Hoài Quán nhà Đường trong “Vĩnh tự bát pháp” chia thành 8 nét, Hồ Cửu Doanh (1999, tr.79) chia thành 5 nét cơ bản. Trương Tịnh Hiền (1998) thống kê có 31 nét viết, 6 nét cơ bản, 25 nét phái sinh (biến thể). Ở đây chúng tôi dùng con số trung bình.

3. Hà Cửu Doanh, Hồ Song Báo, Trương Mạnh thống kê tất cả các chữ xuất hiện trong “Từ Hải” (辞海, 1979) và 43 chữ xuất hiện trong GB2312-80 mà “Từ Hải” không có, tổng cộng 16339 chữ, chia thành 675 bộ kiện.

**Tài liệu tham khảo:**

Nguyễn Đình Hiền (2017), “Kết quả khảo sát Bước đầu về tình hình viết sai, viết nhầm chữ Hán của Sinh viên Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, Tập 1, Số 1, tr.23-38.

Nguyễn Bảo Ngọc (2014), *Khảo sát các lỗi thường gặp khi viết chữ Hán của sinh viên Khoa tiếng Trung Quốc trường Đại học Ngoại thương và các giải pháp khắc phục*, Báo cáo đề tài cấp cơ sở, Đại học Ngoại thương.

Hoàng Phê (chủ biên, 2009), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học Hà Nội - Đà Nẵng.

Lê Quang Sáng (2017), *Bàn về thuật ngữ “chiết tự” trong tiếng Việt và cách dịch sang tiếng Hán*, Kỷ yếu Hội thảo

Quốc gia “Nghiên cứu liên ngành Ngôn ngữ và Giảng dạy Ngôn ngữ lần thứ III”, Huế, tr.70-80.

Lê Quang Sáng (2017), *Phương pháp chiết tự và ứng dụng trong dạy học chữ Hán tại Đại học Ngoại thương*, Đề tài cấp cơ sở.

Nguyễn Thị Thu Trang (2016), *Nghiên cứu phương pháp giảng dạy chữ Hán trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam*, luận án tiến sĩ.

Bloom B. S. (1956). *Taxonomy of Educational Objectives, Handbook I: The Cognitive Domain*. New York: David McKay Co Inc.

George A. Miller (1955), *The Magical Number Seven, Plus or Minus Two Some Limits on Our Capacity for Processing Information*, *Psychological Review*, Vol. 101, No. 2, pp.343-352.

费锦昌 (1998), “对外汉语教学的特点、难点及其对策”, *北京大学学报*, 第3期。

李燕、康加深、魏励、张书岩 (1992), “现代汉语形声字研究”, *语言文字应用*, 第1期。

张静贤 (1998), “现代汉字笔形论”, *语言教学与研究*, 第1期。

许慎撰, 徐铉校定 (1963), *说文解字*, 中华书局, 北京。

何九盈、胡双宝、张猛 (1999), *中国汉字文化大观*, 北京大学出版社, 北京。

**COMMENTS ON THE SCIENTIFIC BASIS FOR APPLYING THE STROKE EXTRACTION METHOD IN CURRENT TEACHING CHINESE CHARACTERS**

**LE QUANG SANG**

**Abstract:** Chinese characters are different from those of other languages, which are ideographic, difficult to learn, hard to remember, difficult to write, and easily to be forgotten by its complexity. However, the Chinese character curriculum nowadays is primarily similar to other language curriculums due to lack of understanding and anticipating this character value. Within the scope of this report, we would like to present some scientific basis for applying the stroke extraction, which allows lecturers to have an overview of the content of teaching and learning objects. This leads to appropriate teaching methods, reducing the burden on learners, overcoming some problems in current teaching Chinese characters and improving the quality of teaching.

**Keywords:** *basic, stroke extraction, Chinese characters, teaching, method*

*Received: 05/10/2018; Revised: 03/11/2018; Accepted: 20/12/2018*